HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/NQ-HĐND	*Phụng Hiệp, ngày 17 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; Thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 huyện Phụng Hiệp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu-chi ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hậu Giang;

Xét Tờ trình số 378/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 huyện Phụng Hiệp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương huyện Phụng Hiệp năm 2023, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 684.298 triệu đồng, trong đó:

- Ngành thuế thu: 109.350 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 2.600 triệu đồng.
- Thu phạt an toàn giao thông: 1.600 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối: 532.548 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 38.200 triệu đồng.

b) Thu ngân sách địa phương: 681.948 triệu đồng, trong đó:

- Thu điều tiết: 111.200 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối: 532.548 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 38.200 triệu đồng.

2. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương: 681.948 triệu đồng, trong đó:

a) Chi ngân sách huyện: 599.601 triệu đồng:

- Chi đầu tư phát triển: 75.476 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 391.021 triệu đồng.
- Chi các chế độ chính sách: 113.534 triệu đồng.
- Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 4.510 triệu đồng
- Chi khen thưởng: 3.800 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 11.260 triệu đồng.

b) Chi ngân sách xã: 82.348 triệu đồng:

- Chi thường xuyên: 78.478 triệu đồng.
- Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.255 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 1.615 triệu đồng .

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp khóa XII kỳ họp thứ Bảy thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn; -4B, 7C;
- Lưu: VT, C_5, C150.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP T. HẬU GIANG

Nguyễn Hồng Đức

Phụ lục I

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**689.172**	**684.298**	**(4.874)**	**99,29**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**63.900**	**113.550**	**49.650**	**177,70**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	61.400	108.050	46.650	175,98
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.500	5.500	3.000	220,00
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**625.272**	**570.748**	**(54.524)**	**91,28**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	591.909	532.548	(59.361)	89,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.363	38.200	4.837	114,50
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**689.172**	**681.948**	**(7.224)**	**98,95**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**655.809**	**643.748**	**(12.061)**	**98,16**
1	Chi đầu tư phát triển	65.235	39.576	(25.659)	60,67
2	Chi thường xuyên	565.967	580.732	14.765	102,61
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi khen thưởng	3.800	3.800	-	
5	Dự phòng ngân sách	13.116	12.875	(241)	98,16
6	Tiết kiệm 10% chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.691	6.765	(926)	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**33.363**	**38.200**	**4.837**	**114,50**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		15.900	15.900	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.363	22.300	(11.063)	66,84
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				

Ghi chú: *(1)Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu -*

Phụ lục II

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN						
I	**Thu nội địa**	**65.800**	**63.900**	**113.550**	**111.200**	**172,57**	**174,02**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài(3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	27.000	27.000	49.550	49.550	183,52	183,52
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.000	13.000	26.750	26.750	205,77	205,77
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	16.200	16.200	26.250	26.250	162,04	162,04
8	Thu phí, lệ phí	3.400	3.400	3.300	3.300	97,06	97,06
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500	2.500	3.500	3.150	140,00	126,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	3.700	1.800	4.200	2.200	113,51	122,22
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						

Phụ lục III

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**689.172**	**681.948**	**(23.124)**	**98,95**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**655.809**	**643.748**	**(12.061)**	**98,16**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**65.235**	**39.576**	**(25.659)**	**60,67**
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.235	39.576	(25.659)	60,67
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			-	
-	*Chi khoa học và công nghệ*			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi quản lý bảo trì đường bộ			-	
II	**Chi thường xuyên**	**565.967**	**580.732**	**14.765**	**102,61**
	Trong đó:			-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*263.389*	*269.459*	*6.070*	*102,30*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*560*	*560*	-	*100,00*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			-	
IV	**Chi khen thưởng**	**3.800**	**3.800**	-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**13.116**	**12.875**	**(241)**	**98,16**
VI	**Tiết kiệm 10% chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**7.691**	**6.765**	**(926)**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**33.363**	**38.200**	**(11.063)**	**114,50**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**15.900**	**-**	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		15.900		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**33.363**	**22.300**	**(11.063)**	**66,84**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	33.363	22.300	(11.063)	66,84
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa*

Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3-2*	*5=3/2*100*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**63.900**	**1.029.774**	**684.298**	**(345.476)**	**66,45**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**63.900**	**127.346**	**113.550**	**(13.796)**	**89,17**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	61.400	101.539	108.050	6.511	106,41
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.500	25.807	5.500	(20.307)	21,31
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**-**	**713.872**	**570.748**	**(143.124)**	**79,95**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		591.909	532.548	(59.361)	89,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu		121.963	38.200	(83.763)	31,32
III	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		**15.229**		**(15.229)**	
IV	**Thu kết dư**		**79.468**		**(79.468)**	**-**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**93.319**		**(93.319)**	**-**
VI	**Thu các khoản huy động, đóng góp**		**541**		**(541)**	**-**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**689.172**	**934.353**	**681.948**	**(252.405)**	**72,99**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**655.809**	**919.124**	**643.748**	**(275.376)**	**70,04**
1	Chi đầu tư phát triển	65.235	179.654	39.576	(140.078)	22,03
2	Chi thường xuyên	565.967	659.490	580.732	(78.758)	88,06
3	Chi khen thưởng	3.800		3.800	3.800	
4	Chi chuyển giao ngân sách		79.980		(79.980)	-
5	Dự phòng ngân sách	13.116		12.875	12.875	
6	Tiết kiệm 10% chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.691		6.765	6.765	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**33.363**		**38.200**	**38.200**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			15.900	15.900	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.363		22.300	22.300	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**15.229**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**					
I	**Vay để bù đắp bội chi**					
II	**Vay để trả nợ gốc**					

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**127.795**	**125.275**	**113.550**	**111.200**	**88,85**	**88,77**
I	**Thu nội địa**	**127.795**	**125.275**	**113.550**	**111.200**	**88,85**	**88,77**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	38.600	38.600	49.550	49.550	128,37	128,37
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.400	27.400	26.750	26.750	97,63	97,63
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	27.000	27.000	26.250	26.250	97,22	97,22
8	Thu phí, lệ phí	3.200	3.200	3.300	3.300	103,13	103,13
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	25.807	25.807	3.500	3.150	13,56	12,21
13	Các khoản khác						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	5.247	2.727	4.200	2.200	80,05	80,67
17	Thu các khoản huy động, đóng góp	541	541				
18	Thu từ cấp dưới nộp lên						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**681.949**	**599.601**	**82.348**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**532.541**	**450.193**	**82.348**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**39.576**	**39.576**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.576	39.576	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Lĩnh vực giao thông*			
-	*Lĩnh vực văn hoá*			
-	*Trụ sở làm việc*			
-	*Lĩnh vực khác*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi quản lý bảo trì đường bộ	-		
II	**Chi thường xuyên**	**469.503**	**391.025**	**78.478**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	269.459	269.459	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	560	560	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Chi khen thưởng**	**3.800**	**3.800**	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**12.875**	**11.260**	**1.615**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**6.787**	**4.532**	**2.255**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**149.408**	**149.408**	**-**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**15.900**	**15.900**	
	- KP thực hiện CTMTQG	15.900	15.900	
	+ Chương trình MTQG xây dựng NTM	15.900	15.900	
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**133.508**	**133.508**	**-**
	KP thực hiện các chế độ chính sách	111.208	111.208	
	KP bổ sung có mục tiêu	22.300	22.300	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học